

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và các Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kết luận số 677-KL/TU ngày 03/3/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung Tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và các Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 222/TTr-SNN-VPĐP ngày 24/02/2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Bộ tiêu chí:

1. Tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;
2. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;
3. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;
4. Tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;

(Có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung các bộ tiêu chí và trình tự xét, công nhận thôn, xã đạt chuẩn nông thôn mới/nâng cao/kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện; Chủ tịch UBND các xã và các tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *MD*

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. TU, TT. HĐND (b/c);
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Vương Quốc Tuấn


Phụ lục 01

**TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TỈNH BẮC NINH
GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh)

Thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu khi đạt ít nhất 1 trong 5 lĩnh vực sau:

TT	Tên Lĩnh vực kiểu mẫu	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Sản xuất - Thương mại	1.1. Có tối thiểu 20% số hộ trong thôn có hoạt động sản xuất trong cùng một ngành hàng chủ lực mang thể mạnh của thôn (cùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, may mặc, nghề gỗ...)	Đạt
		1.2. Có Mô hình sản xuất (nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) ứng dụng công nghệ tự động hoá, bán tự động hoá và thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa	Đạt
		1.3. Có sản phẩm (nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) được đăng ký nhãn hiệu sản phẩm	Đạt
		1.4. Có sản phẩm OCOP đạt chuẩn 3 sao trở lên	Đạt
		1.5. Sản phẩm là thực phẩm phải đảm bảo chất lượng An toàn thực phẩm theo quy định	Đạt
		1.6. Thôn có chợ đặt trên địa bàn thì chợ đạt chuẩn theo quy định; Đồng thời, Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm <i>(Thôn không có chợ thì không thực hiện nội dung này và đánh giá đạt)</i>	Đạt
2	Cảnh quan môi trường	2.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	100%
		2.2. Có mô hình (tổ đội, câu lạc bộ...) bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả	≥ 01 mô hình
		2.3. Tỷ lệ hộ tham gia phân loại rác thải tại hộ gia đình và xử lý rác thải hữu cơ sau phân loại (có thể nhiều hộ xử lý chung)	≥ 60%
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính thôn được trồng đồng bộ cây bóng mát, hoa, cây cảnh hoặc trang trí khác (tranh tường, khẩu hiệu, đèn đường...) để tạo cảnh quan môi trường	≥ 95%
		2.5. Ao, hồ hiện có được thường xuyên nạo vét bùn, tạo cảnh quan sạch, đẹp	Đạt
		2.6. Phế phụ phẩm nông nghiệp và chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi được tận thu, tái sử dụng, xử lý bằng các biện pháp phù hợp đảm bảo môi trường	Đạt
3	Văn hóa	3.1. Có nhà văn hoá thôn đạt chuẩn theo quy định. Có trang thiết bị đáp ứng tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao theo thể mạnh của thôn	Đạt
		3.2. Có ít nhất 02 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ - thể thao (quan họ, bóng chuyền, cầu lông, thơ ca, dưỡng sinh, cờ tướng,) hoạt động có hiệu quả, sinh hoạt thường xuyên, thu hút nhiều người tham gia	Đạt

TT	Tên Lĩnh vực kiểu mẫu	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		3.3. Có tối thiểu 03 năm liên tiếp được công nhận "Khu dân cư văn hóa" tính đến thời điểm đánh giá	Đạt
3.4. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hóa		≥ 95%	
3.5. Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; Tỷ lệ hỏa táng, điện táng người chết đạt 70% trở lên hoặc cao hơn năm trước 10%		Đạt	
4	Chuyển đổi số	4.1. Hoạt động điều hành, thông tin, trao đổi của cấp ủy, chính quyền thôn có sử dụng phần mềm ứng dụng	Đạt
4.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥ 85%		
4.3. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet (cáp quang, 3G, 4G, wifi...)	≥ 75%		
4.4. Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	≥ 65%		
4.5. Các hộ sản xuất kinh doanh chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt đạt	100%		
4.6. Có ít nhất một điểm cung cấp xuất bản phẩm	Đạt		
4.7. Tỷ lệ hộ gia đình, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng địa điểm chỉ	100%		
4.8. Có mạng wifi miễn phí ở nhà văn hoá thôn, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng	Đạt		
5	An ninh trật tự	5.1. Chi bộ có nghị quyết, khu dân cư có đăng ký phần đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"; 100% số hộ gia đình đăng ký tham gia xây dựng khu dân cư "An toàn về an ninh trật tự"	Đạt
5.2. Triển khai thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác đảm bảo an ninh trật tự	Đạt		
5.3. Không để xảy ra một trong các trường hợp sau: Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền; Hoạt động phá hoại công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; Truyền đạo trái pháp luật; Lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp gây phức tạp về an ninh trật tự; Khiếu kiện đông người trái pháp luật	Đạt		
5.4. Tham gia phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội	Đạt		
5.5. Có mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở được biểu dương, khen thưởng	≥ 01 mô hình		
5.6. Không có tổ chức, cá nhân trên địa bàn vi phạm chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến mức phải truy tố trách nhiệm hình sự 2 năm liên tiếp tính đến năm xét công nhận	Đạt		

Phụ lục số 02

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2022-2025


(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥95%
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥99%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1	100%
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (diện tích, quy mô xây dựng đạt chuẩn theo quy định)	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao độc lập cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (trường hợp chưa có thì điểm vui chơi, giải trí và thể thao có thể đặt trong khuôn viên Trung tâm Văn hóa- Thể thao và có trang thiết bị hoạt động phù hợp; Phải cam kết lộ trình đầu tư)	≥ 01 điểm
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa- khu thể thao thôn đảm bảo các điều kiện sinh hoạt văn hóa	100%




TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định (Trường hợp xã không được quy hoạch xây dựng chợ: Yêu cầu có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định)	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥90%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2022	≥53
			Năm 2023	≥56
			Năm 2024	≥59
			Năm 2025	≥62
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤1,5%	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥80%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥30%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	
		13.3. Có tối thiểu 01 sản phẩm nông sản chủ lực hoặc sản phẩm nông sản khác sản xuất có hiệu quả của xã được thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc, được chứng nhận VietGap hoặc tương đương (Trường hợp xã có sản phẩm chủ lực thuộc vùng nguyên liệu tập trung thì việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu)	Đạt	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ, cụ thể:	Đạt
		+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt
		+ Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%
		+ Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá xếp loại	Tốt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥90%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤16,5%
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥70%
16	Văn hoá	16.1. Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu "Khu dân cư văn hóa"	≥90%
		16.2. Xã có kế hoạch xây dựng nông thôn mới và triển khai thực hiện có hiệu quả về nhiều mặt Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	Đạt
		16.3. Có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình; Tại năm xét công nhận đạt chuẩn, không để xảy ra vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥55% (≥40% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² / người
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥90%
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥90%
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥80%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥65%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt

Phụ lục số 03

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh)

Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022 - 2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...	≥95%	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì theo định kỳ	100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥95%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥95%	
2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100%			
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥20%	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì định kỳ	Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chi tiêu
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt
		6.3. 100% thôn đạt danh hiệu "Khu dân cư văn hóa"; 15% số khu văn hóa được tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa; 15% số hộ gia đình văn hóa được tặng giấy khen Gia đình văn hóa	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.1. Xã có chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định	<i>Trường hợp xã không được quy hoạch xây dựng chợ thì không xem xét thực hiện tiêu chí và việc xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại</i>
		7.2. Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥80%
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥98%	
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥64
			Năm 2023	≥68
			Năm 2024	≥72
			Năm 2025	≥76
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤1%	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥85%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥35%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	≥35%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 01 HTX	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận	≥ 01 Sản phẩm	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 01 mô hình	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	≥ 10%	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã (nếu có) thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥96%	
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥90%	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 98\%$
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 50\%$
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 50\%$
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 95\%$
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	$\geq 10\%$
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4m^2/\text{người}$
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 90\%$
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 65\%$
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 80 lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 45\%$
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm	100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm	Không

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định	100%
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	100%
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng)	Đạt
		19.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt

Phụ lục 04



**TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Quyết định số 104 /QĐ-UBND ngày 7/3/2023 của UBND tỉnh)

Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 khi đạt các yêu cầu:

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022 - 2025

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu đạt yêu cầu:

+ Năm 2022 $\geq 70,5$ triệu đồng/người/năm

+ Năm 2023 ≥ 75 triệu đồng/người/năm

+ Năm 2024 $\geq 79,5$ triệu đồng/người/năm

+ Năm 2025 ≥ 84 triệu đồng/người/năm

3. Có ít nhất một mô hình thôn thông minh

4. Đạt chuẩn ít nhất một trong 6 lĩnh vực sau:

TT	Tên Lĩnh vực kiểu mẫu	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Sản xuất	1.1. Có Mô hình sản xuất (nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) ứng dụng công nghệ tự động hoá, bán tự động hoá và thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã	Đạt
		1.2. Có đăng ký nhãn hiệu đối với sản phẩm chủ lực của xã	Đạt
		1.3. Có sản phẩm OCOP đạt chuẩn 4 sao trở lên	Đạt
2	Cảnh quan môi trường	2.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	100%
		2.2. Tỷ lệ đường trục xã, trục thôn được trồng đồng bộ cây bóng mát, hoa, cây cảnh hoặc trang trí khác (tranh tường, chỉnh trang sạch sẽ đồng bộ, cắm băng cờ, khẩu hiệu...) để tạo cảnh quan môi trường	$\geq 95\%$
		2.3. Có mô hình (tổ đội, câu lạc bộ ...) bảo vệ môi trường hoạt động thường xuyên, hiệu quả	≥ 01 mô hình
		2.4. Ao, hồ hiện có được thường xuyên nạo vét bùn, tạo cảnh quan sạch, đẹp	Đạt
		2.5. Phế phụ phẩm nông nghiệp và chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi được tận thu, tái sử dụng, xử lý bằng các biện pháp phù hợp đảm bảo môi trường	Đạt
		2.6. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	$\geq 60\%$

TT	Tên Lĩnh vực kiểu mẫu	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
3	Chuyển đổi số	3.1. Tỷ lệ nộp hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến tại UBND xã	≥ 50%
		3.2. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng	≥ 30%
		3.3. Có mô hình sản xuất ứng dụng quản lý thông minh (áp dụng một trong các công nghệ: công nghệ tưới nhỏ giọt ứng dụng điện toán đám mây; điều khiển tưới, phun thuốc bảo vệ thực vật tự động; sản phẩm được gắn mã QR truy xuất nguồn gốc; kết nối IoT...) hoặc mô hình triển khai các ứng dụng giao dịch trực tuyến trên các sàn giao dịch điện tử	≥ 1 Mô hình
		3.4. Tỷ lệ hộ dân có sử dụng hình thức thanh toán trực tuyến (Thanh toán tiền điện, nước, giao dịch mua bán ... qua các ứng dụng thanh toán trực tuyến, ví điện tử ...)	≥ 70%
4	Văn hóa	4.1. Có mô hình (một hoặc nhiều mô hình) hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu, thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia	Đạt
		4.2. Mỗi thôn có ít nhất 01 đội hoặc 01 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ - thể thao hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt
		4.3. Có triển khai thực hiện mô hình điểm về “Khu dân cư văn hóa” tiêu biểu	Đạt
		4.4. Lễ hội truyền thống được quản lý, chỉ đạo và tổ chức tốt (nếu có)	Đạt
5	Du lịch	5.1. Có Mô hình du lịch hoạt động hiệu quả (du lịch văn hóa tâm linh; làng nghề, sinh thái, danh lam thắng cảnh, trải nghiệm, vườn cây ăn quả...)	Đạt
		5.2. Quản lý tốt các hoạt động bán hàng, đưa đón, lưu trú, dịch vụ phục vụ du khách (giá cả, chất lượng,...), có bộ phận tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của du khách	Đạt
		5.3. Được sự tham gia, đồng thuận của cộng đồng dân cư	Đạt
6	An ninh trật tự	6.1. Có mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở được Ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân Bảo vệ An ninh Tổ quốc cấp huyện trở lên phổ biến, nhân rộng (ít nhất 01 mô hình được biểu dương, khen thưởng từ cấp huyện trở lên)	≥ 01 mô hình
		6.2. Nhân dân và cán bộ xã được tặng Bằng khen trở lên trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự hoặc phong trào thi đua yêu nước	Đạt
		6.3. Chi bộ Công an xã được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên	Đạt
		6.4. Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị quyết thắng”	Đạt